

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Địa chỉ : Khu CN Phố Mới A- Trưng Trắc- V.Lâm- H.Y

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 30/09/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản				0
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		214 889 140 714	251,056,864,773
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1 521 264 021	30,538,099,713
1. Tiền	111		1 521 264 021	30,538,099,713
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
				0
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65 956 308 134	3,684,250,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	65 956 308 134	4,867,094,286
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	V.3		(1 182 844 286)
				0
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109 719 890 868	178,934,480,311
1. Phải thu của khách hàng	131	V.4	80 880 400 583	66,489,821,872
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	12 531 589 664	9,540,765,398
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.6		0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134	V.7		0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.8	23 680 895 123	112,155,368,515
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.9	(7 372 994 502)	(9 251 475 474)
				0
IV.Hàng tồn kho	140		36 630 809 609	37,189,904,035
1. Hàng tồn kho	141	V.10	46 321 817 223	45,087,663,673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.11	(9 691 007 614)	(7 897 759 638)
				0
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1 060 868 083	710,130,714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	15 083 418	221,632,358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		711 823 141	1,115,858
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13		301,023,537
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157	V.14		0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.15	333 961 524	186,358,961
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2126 504 308 242	846,423,654,106
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.16		0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.17		0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.18		0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.19		0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.20		0
II.Tài sản cố định	220		7 374 621 040	10,772,759,024
1. TSCĐ hữu hình	221	V.21	4 833 340 160	7,063,837,802
- Nguyên giá	222		11 487 253 889	13,231,497,023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6 653 913 729)	-6,167,659,221

Tài sản				0
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.22	2 378 920 940	3,540,493,734
- Nguyên giá	225		3 291 281 594	4,280,734,238
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(912 360 654)	(740 240 504)
3. TSCĐ vô hình	227	V.23	1 348 340	7,415,888
- Nguyên giá	228		44 270 176	44,270,176
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42 921 836)	(36 854 288)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.24	161 011 600	161,011,600
				0
III.Bất động sản đầu tư	240	V.25		0
- Nguyên giá	241			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			0
				0
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2117 997 910 931	834,912,038,724
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.26	2015 288 178 008	290,630,800,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.27	122 250 000 000	584,673,146,888
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.28	28 050 916 672	10,317,300,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.29	(47 591 183 749)	(50 709 208 164)
				0
V.Tài sản dài hạn khác	260		1 131 776 271	738,856,358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.30	972 776 271	513,856,358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.31		0
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.32	159 000 000	225,000,000
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2341 393 448 956	1,097,480,518,879
				0
Nguồn vốn				0
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		194 853 892 324	234,523,568,977
I.Nợ ngắn hạn	310		158 887 811 182	196,283,720,586
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.33	113 745 160 568	119,060,380,867
2. Phải trả người bán	312	V.34	23 330 260 534	23,232,801,856
3. Người mua trả tiền trước	313	V.35	7 045 559 691	6,881,960,687
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.36	987 870 342	8,275,025,333
5. Phải trả người lao động	315	V.37	157 904 783	114,881,536
6. Chi phí phải trả	316	V.38	27 836 979	2,036,962,690
7. Phải trả nội bộ	317	V.39		0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318	V.40		0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.41	12 877 699 825	35,966,189,157
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.42		0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.43	715 518 460	715,518,460
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	V.44		0
				0
II.Nợ dài hạn	330		35 966 081 142	38,239,848,391
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.45		0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.46		0
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.47	1 975 988 003	2,509,559,500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.48	3 758 008 300	4,182,383,778
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.49	30 085 363 039	31,403,864,113
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.50	146 721 800	144,041,000

Tài sản				0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.51		0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.52		0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	V.53		0
				0
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		2146 539 556 633	862,956,949,902
I. Vốn chủ sở hữu	410		2146 539 556 633	862,956,949,902
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.54	1924 844 130 000	645,844,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.54	74 155 820 000	74,155,820,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.54		0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.54		0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.54		0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.54		3,448,247,352
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.54		0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.54		0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.54	3 721 683 671	3,721,683,671
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.54	143 817 922 962	135,787,068,879
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	V.54		0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	V.54		0
				0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
2. Nguồn kinh phí	432	V.55		0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.56		0
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2341 393 448 956	1,097,480,518,879
				0
Các chỉ tiêu ngoài bảng				0
- Tài sản thuê ngoài	441	V.57		0
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công	442			0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	443			0
- Nợ khó đòi đã xử lý	444	V.58		0
- Ngoại tệ các loại chi tiết	445		507	1,474
- Dự toán chi sự nghiệp, dự án	446	V.59		0
				0

Ngày 01 Tháng 11 Năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Địa chỉ : Khu CN Phố Mới A- Trưng Trắc- V.Lâm- H.Y

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2012 Đến ngày 30/09/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm nay	Quý III năm trước	LK đến QIII năm nay	LK đến QIII năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	57 155 909 675	113 522 688 660	165 888 794 353	277 405 069 417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		936 112 409	15 807 025 243	8 279 999 906	33 473 500 961
Trong đó: Chiết khấu			638 133 245	7 303 982 582	2 154 044 723	20 315 339 567
Giảm giá hàng bán						
Hàng bán bị trả lại			297 979 164	8 503 042 661	6 125 955 183	13 158 161 394
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		56 219 797 266	97 715 663 417	157 608 794 447	243 931 568 456
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	59 112 864 569	93 490 601 987	160 235 618 850	228 020 762 113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2 893 067 303)	4 225 061 430	(2 626 824 403)	15 910 806 343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	1 352 071 759	206 547 118	9 763 771 875	20 577 131 046
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	11 996 225 653	7 046 137 866	9 894 643 519	64 066 859 048
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 048 598 763	6 019 249 076	13 224 924 624	15 773 630 760
8. Chi phí bán hàng	24		292 024 271	5 289 483 252	1 953 886 093	21 997 032 597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 212 745 987	3 674 761 660	5 206 505 948	9 581 586 491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(15 041 991 455)	(11 578 774 230)	(9 918 088 088)	(59 157 540 747)
11. Thu nhập khác	31		17 460 344 777	70 427 782 564	18 964 585 921	144 551 839 959
12. Chi phí khác	32		818 853 744	11 911 813	2 302 912 871	633 900 969
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16 641 491 033	70 415 870 751	16 661 673 050	143 917 938 990
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 599 499 578	58 837 096 521	6 743 584 962	84 760 398 243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	517 312 391	58 646 410	1 396 313 107	58 646 410
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(439 500 358)	17 535 276 626	(1 318 501 074)	17 535 276 626
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1 521 687 545	41 243 173 485	6 665 772 929	67 166 475 207
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 24 Tháng 10 Năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Địa chỉ : Khu CN Phố Mới A- Trưng Trắc- V.Lâm- H.Y

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 30/09/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III năm nay	Quý III năm trước	LK đến QIII năm nay	LK đến QIII năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	25 081 985 191	307,328,828,800	157,054,080,739	356,468,192,896
2. Tiền chi trả cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(15 898 239 922)	(87,871,528,836)	(47,231,031,243)	(67,198,283,645)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(835 582 273)	(11,320,293,424)	(2,144,167,884)	(9,545,723,202)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4 933 029 469)	(16,480,560,219)	(13,708,914,173)	(17,808,255,662)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2 775 396 517)	(820,958,447)	(2,853,208,550)	(618,331,601)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	843 954 358 457	399,647,172,276	922,345,055,302	497,318,887,121
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(505 744 258 452)	(349,912,108,438)	(605,203,084,629)	(614,405,518,589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	338,849,837,015	240,570,551,712	408,258,729,563	144,210,967,318
			0	0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	(1,000,000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua bán CCDC của đơn vị khác	23	(84 200 000 000)	0	(87,330,000,000)	(13,280,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	33 000 000 000	0	39,069,100,000	151,308,718,249
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(107,307,111,000)	0	19,723,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		1,960,000,000	(5,945,000,000)	(112,424,411,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28		0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51,200,000,000)	(105,347,111,000)	(54,206,900,000)	45,327,307,249
			0	0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24 119 000 000	60,243,800,000	43,619,000,000	57,833,800,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(311 236 692 453)	(200,780,876,826)	(423,288,951,569)	(215,007,947,498)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(484 690 393)	(3,717,621,021)	(3,398,589,152)	(4,060,032,136)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(287,602,382,846)	(144,254,697,847)	(383,068,540,721)	(161,234,179,634)
			0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	47,454,169	(9,031,257,135)	(29,016,711,158)	28,304,094,933
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	1 473 667 934	13,916,640,457	30,538,099,713	2,233,880,246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	141 918	0	(124,534)	124,534
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,521,264,021	4,885,383,322	1,521,264,021	30,538,099,713

0

Ngày 24 Tháng 10 Năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hoàng Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
02. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại.
03. **Ngành nghề kinh doanh**
 - Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng;
 - Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
 - Đại lý mua bán các loại hàng hóa;
 - Cho thuê mặt bằng nhà xưởng;
 - Nhận ủy thác đầu tư.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác
- Phần mềm kế toán
- Quyền sử dụng đất

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Chi phí sửa chữa;
- Chi phí khác.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối năm.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 052010000008 ngày 22 tháng 11 năm 2006 do Ban quản lý các khu Công nghiệp Hưng Yên cấp thì: hoạt động sản xuất sơn và bột bả của Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2006) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập hiện hành trong các năm tiếp theo; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 (năm) năm tiếp theo.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	753,638,503	828,713,321
Tiền gửi ngân hàng	767,625,518	8,618,528,740
Tiền đang chuyển	-	90,857,652
Các khoản tương đương tiền	-	21,000,000,000
Cộng	1,521,264,021	30,538,099,713

(0)

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	1,757,094,286
Đầu tư ngắn hạn khác	65,956,308,134	3,110,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(1,182,844,286)
Cộng	65,956,308,134	3,684,250,000

Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	80,880,400,583	66,489,821,872
Trả trước cho người bán	12,531,589,664	9,540,765,398
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
Các khoản phải thu khác	23,680,895,123	112,155,368,515
Cộng	117,092,885,370	188,185,955,785
Dự phòng phải thu khó đòi	(7,372,994,502)	(9,251,475,474)
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	109,719,890,868	178,934,480,311

Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Sơn KANSAI - Alphanam	9,281,952,831	7,686,676,940
Công ty cổ phần DELTA Việt Nam	32,521,064,949	12,635,824,953
Công ty NK của Bộ Nội thương Comimport (cũ)	15,457,132,570	18,945,636,383
Các khách hàng khác	23,620,250,233	27,221,683,596
Cộng	80,880,400,583	66,489,821,872

Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DL Nhật Trang	3,692,846,680	3,692,846,680
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ K	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty TNHH DVTM Hoàng Hải	1,728,500,000	-
Công ty cổ phần ALphanam Cơ Điện	5,505,123,361	3,275,996,521
Khách hàng khác	605,119,623	1,571,922,197
Cộng	12,531,589,664	9,540,765,398

Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Liên doanh FUJI ALPHA	8,029,436,225	-
Công ty Cổ phần Động Lực	10,460,000,000	10,460,000,000
Khách hàng khác	5,191,458,898	101,695,368,515
Cộng	-	112,155,368,515

Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Chỉ tiêu		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	20,535,562,486	20,526,590,978
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,792,161,857	151,025,352
Thành phẩm	19,018,663,529	16,615,626,507
Hàng hóa	3,935,001,114	7,753,992,599
Hàng gửi đi bán	40,428,237	40,428,237
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,691,007,614)	(7,897,759,638)
Cộng	36,630,809,609	37,189,904,035

Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Chỉ tiêu		
Chi phí trả trước ngắn hạn	15,083,418	221,632,358
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	711,823,141	1,115,858
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	301,023,537
Tài sản ngắn hạn khác	333,961,524	186,358,961
Cộng	1,060,868,083	710,130,714

Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Chỉ tiêu		
Tạm ứng	129,118,092	148,453,007
Thẻ chấp ký quỹ, ký cược	204,843,432	37,905,954
Cộng	333,961,524	186,358,961

Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Chỉ tiêu		
Chi phí trả trước	15,083,418	221,632,358
Cộng	15,083,418	221,632,358

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Chỉ tiêu		
Đầu tư vào công ty con	2,015,288,178,008	290,630,800,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	122,250,000,000	584,673,146,888
Đầu tư dài hạn khác	28,050,916,672	10,317,300,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(47,591,183,749)	(50,709,208,164)
Cộng	2,117,997,910,931	834,912,038,724

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu	
	Thực góp	Vốn đầu tư
Đầu tư vào công ty con		
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện	51.00%	61,200,000,000
Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam	99.67%	1,620,308,402,000
Công ty liên doanh Fujii - Alpha	88.49%	123,000,000,000
Công ty cổ phần đô thị HaNel Alpha		280,000,000
Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco	77.02%	210,494,776,008
Cộng		2,015,283,178,008
		5,000,000

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Số cuối quý	Số đầu năm
Chỉ tiêu		
Công ty CP Địa ốc Alphanam	0	341,056,861,880
Công ty TNHH Sơn Kansai-Alphanam	110,250,000,000	110,250,000,000
Công ty CP Sao Đỏ Đà Nẵng	12,000,000,000	0
Tổng Công ty CP ĐT&XNK Foodinco	0	133,366,285,008
Cộng	122,250,000,000	584,673,146,888

Đầu tư dài hạn khác**Chỉ tiêu**

Cổ phiếu Sao Đỏ
Cổ phiếu Công ty 565
Cổ phiếu Công ty 118
Cổ phiếu Minh nguyên
Cộng

Số cuối quý

0
244,536
0
28,050,672,136
28,050,916,672

Số đầu năm

8,638,000,000
0
1,679,300,000
0
10,317,300,000

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước

Số cuối quý

972,776,271
972,776,271

Số đầu năm

513,856,358
513,856,358

Các khoản vay nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn
Nợ dài hạn đến hạn trả
Cộng

Số cuối quý

112,770,431,477
974,729,091
113,745,160,568

Số đầu năm

114,946,500,079
4,113,880,788
119,060,380,867

Phải trả người bán**Chỉ tiêu**

SUZHOU FUJI LIFT CO.LTD
CN Cty TNHH Cửu Bảo châu tại Hà Nội
Cty TNHH SX TM Ngọc Sơn
CN Công ty TNHH PNP CHEMITECH
Khách hàng khác
Cộng

Số cuối quý

3,319,425,500
867,092,316
7,712,226,035
2,286,536,804
9,144,979,879
23,330,260,534

Số đầu năm

-
867,092,316
5,039,248,968
2,286,536,804
15,039,923,768
23,232,801,856

Người mua trả tiền trước**Chỉ tiêu**

Nguyễn Văn Sử (NPP Phấn Sử)
Nhà Phân Phối Tây Bắc
Hộ Kinh Doanh Bùi Văn Mãng (NPP Mạnh An)
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Ngã
Khách hàng khác
Doanh thu nhận trước
Cộng

Số cuối quý

16,301,630
12,000,000
16,545,591
27,954,556
6,972,757,914
-
157,904,783

Số đầu năm

-
137,827,470
-
618,354,847
6,125,778,370
-
6,881,960,687

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**Chỉ tiêu**

Thuế
Thuế GTGT hàng bán nội địa
Thuế Thu nhập doanh nghiệp
Thuế GTGT hàng nhập khẩu
Thuế thu nhập cá nhân
Cộng

Số cuối quý

-
439,500,358
353,190,580
26,993,413
1,341,060,922

Số đầu năm

6,352,426,996
1,893,605,324
-
28,993,013
8,275,025,333

Các khoản phải trả phải nộp khác**Chỉ tiêu**

BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN
Tài sản thừa chờ giải quyết
Các khoản phải trả khác
Cộng

Số cuối quý

267,455,991
26,721,938
12,583,521,896
12,877,699,825

Số đầu năm

382,554,190
26,721,938
35,556,913,029
35,966,189,157

Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Mệnh giá trái phiếu	-	-
Vay dài hạn	1,844,278,467	1,844,278,467
Nợ dài hạn	1,913,729,833	2,338,105,311
Cộng	3,758,008,300	4,182,383,778
Phải trả dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Chỉ tiêu	1,975,988,003	2,509,559,500
Cộng	1,975,988,003	2,509,559,500
Doanh thu	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Chỉ tiêu		
Doanh thu thành phẩm	1,061,183,694	12,025,016,613
Doanh thu thương mại	54,949,113,572	85,690,646,804
Doanh thu công trình, dịch vụ	209,500,000	-
Doanh thu khác	-	-
Doanh thu hoạt động SXKD trong kỳ	56,219,797,266	97,715,663,417
Giá vốn	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Chỉ tiêu		
Giá vốn thành phẩm	972,191,072	9,345,825,018
Giá vốn thương mại	58,091,636,674	84,144,776,969
Giá vốn công trình, dịch vụ	49,036,823	-
Giá vốn khác	-	-
Giá vốn hoạt động SXKD trong kỳ	59,112,864,569	93,490,601,987
Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Chỉ tiêu		
Doanh thu chênh lệch tỉ giá	-	4,531,668
Doanh thu hoạt động tài chính	161,379,267	159,020,395
Doanh thu lãi tiền gửi	1,190,692,492	42,995,055
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	1,352,071,759	206,547,118
	-	0
Chi phí tài chính	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Chỉ tiêu		
Chi phí chiết khấu thanh toán	20,364,549	651,839,804
Chi phí lãi vay	5,048,598,763	6,019,249,076
Chi phí chênh lệch tỉ giá	-	154,534,200
Chi phí đầu tư tài chính	6,927,262,341	220,514,786
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	11,996,225,653	7,046,137,866
	-	0
Chi phí bán hàng	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Chỉ tiêu		
Chi phí nhân viên	-	887,710,000
Chi phí vật liệu bao bì	7,281,442	990,668,613
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	131,320,478
Chi phí khấu hao TSCĐ	97,793,859	152,998,515
Chi phí bảo hành	18,396,328	9,376,323
Chi phí bán hàng	-	75,600,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,330,618	1,956,954,487
Chi phí bằng tiền khác	160,222,024	1,084,854,836
Cộng	292,024,271	5,289,483,252

Chi phí quản lý doanh nghiệp**Chi tiêu**

Chi phí nhân viên quản lý
 Chi phí vật liệu quản lý
 Chi phí đồ dùng văn phòng
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Thuế, phí và lệ phí
 Chi phí phân bổ toàn công ty
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác

Cộng**Quý III năm nay**

392,067,208

84,891,119

257,875,837

96,993,094

9,090,910

243,193,600

128,634,219

1,212,745,987**Quý III năm trước**

1,498,870,940

7,727,273

59,020,540

454,301,188

211,573,554

18,181,809

943,746,321

481,340,035

3,674,761,660**Thu nhập khác****Chi tiêu**

Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ
 Thu nhập từ hoạt động khác

Cộng**Quý III năm nay**

(425,642,209)

17,885,986,986

17,460,344,777**Quý III năm trước**

-

70,427,782,564

70,427,782,564**Chi phí khác****Chi tiêu**

Chi phí từ thanh lý nhượng bán TSCĐ
 Chi phí từ hoạt động khác

Cộng**Quý III năm nay**

610,302,141

208,551,603

818,853,744**Quý III năm trước**

-

11,911,813

11,911,813**Giải trình về việc lợi nhuận quý III năm 2012 giảm so với quý III năm 2011:**

Do tình hình khó khăn chung, do phải trích lập dự phòng tài chính cho các con mới sáp nhập, còn công ty vẫn hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

Kế toán trưởng


Lập ngày 20 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc
Tổng giám đốc
Bùi Hoàng Tuấn